TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 710-PX Khai thác 10 - Khe Chàm

Tháng 11 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**135**	**80.281,0**	**111.649.000**	**-3.016.265**			**6**	**2.242.346**			**79.532**		**110.954.613**	**4.664.400**	**874.800**	**583.300**		**832.400**	**330.000**					**587.000**			**7.871.900**	**103.082.713**	
1	HL-01930	Lê Văn Lừng	11.446.000	23	15.571,0	21.655.019	-603.253			1	440.231					21.491.997	915.700	171.700	114.500		149.000	55.000					356.000			1.761.900	19.730.097	
2	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	22	15.026,0	20.897.072	-546.995			1	403.192					20.753.269	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000								1.304.900	19.448.369	
3	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	10.483.000	23	14.205,0	19.755.285	-517.107			1	403.192					19.641.370	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					231.000			1.535.900	18.105.470	
4	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	10.483.000	21	13.383,0	18.612.107	-487.184			1	403.192					18.528.115	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000								1.304.900	17.223.215	
5	HL-01932	Lê Đình Thường	9.797.000	22	14.212,0	19.765.020	-517.362			1	376.808					19.624.466	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000								1.232.800	18.391.666	
6	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	2	1.174,0	1.632.715	-42.737									1.589.978														1.589.978	
7	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	5.609.000	22	6.710,0	9.331.782	-301.627			1	215.731			79.532		9.325.418	448.800	84.200	56.100		87.400	55.000								731.500	8.593.918	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**469**	**329.133,6**	**337.484.050**		**13**	**3.177.193**	**22**	**5.138.653**	**1.280.000**	**480.000**		**9.100.000**	**356.659.896**	**10.143.600**	**1.903.100**	**1.268.600**	**50.400**	**2.956.900**	**1.265.000**	**22.000**		**210.000**		**3.029.783**	**598.000**	**780.000**	**22.227.383**	**334.432.513**	
8	HL-00334	Đinh Quốc Du	8.108.000	3	2.086,0	2.138.924				1	311.846					2.450.770					24.500	55.000								79.500	2.371.270	
9	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.575.000	23	14.781,8	15.156.829				1	214.423	320.000	480.000		400.000	16.571.252	471.700	88.500	59.000	50.400	149.000	55.000			30.000					903.600	15.667.652	
10	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	5.575.000	21	12.016,4	12.321.268				1	214.423				400.000	12.935.691	446.100	83.700	55.800		123.500	55.000								764.100	12.171.591	
11	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	8.108.000	20	11.839,3	12.139.675		4	1.247.385	1	311.846				500.000	14.198.906	648.700	121.700	81.100		133.500	55.000								1.040.000	13.158.906	
12	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	6.469.000	22	20.341,2	20.857.277				1	248.808				500.000	21.606.085	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	20.722.685	
13	HL-02076	Lương Văn Hạnh	7.051.000	22	20.436,9	20.955.405				1	271.192				500.000	21.726.597	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	20.782.097	
14	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.575.000	22	15.316,4	15.704.992				1	214.423				400.000	16.319.415	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					249.000			1.038.600	15.280.815	
15	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	5.309.000	20	11.334,8	11.622.324				1	204.192				400.000	12.226.516	424.800	79.700	53.100		116.700	55.000					231.000			960.300	11.266.216	
16	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.575.000	13	8.506,1	8.721.857		9	1.929.808	1	214.423	320.000			200.000	11.386.088	471.700	88.500	59.000		107.700	55.000								781.900	10.604.188	
17	HL-02134	Triệu Quý Liên	8.108.000	22	20.235,6	20.748.997				1	311.846				500.000	21.560.843	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	20.505.343	
18	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	5.575.000	22	16.113,9	16.522.726				1	214.423	640.000			400.000	17.777.149	497.300	93.300	62.200		149.000	55.000			30.000					886.800	16.890.349	
19	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.575.000	22	17.175,4	17.611.157				1	214.423				400.000	18.225.580	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000			30.000					819.600	17.405.980	
20	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	5.219.000	22	12.492,7	12.809.652				1	200.731					13.010.383	417.600	78.300	52.200		124.600	55.000					231.000			958.700	12.051.683	
21	HL-02680	Lê Văn Doãn	7.051.000	22	17.890,4	18.344.297				1	271.192				500.000	19.115.489	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					356.000			1.300.500	17.814.989	
22	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.854.000	21	14.488,1	14.855.678				1	225.154				400.000	15.480.832	468.400	87.900	58.600		148.700	55.000					327.583	260.000		1.406.183	14.074.649	
23	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	5.854.000	22	12.032,9	12.338.187				1	225.154				400.000	12.963.341	468.400	87.900	58.600		123.500	55.000								793.400	12.169.941	
24	HL-06256	Bùi Văn Sử	5.309.000	22	13.493,7	13.836.049				1	204.192				400.000	14.440.241	424.800	79.700	53.100		138.800	55.000			30.000		182.067			963.467	13.476.774	
25	HL-06607	Lê Văn Tùng	5.057.000	19	12.360,6	12.674.201				1	194.500				400.000	13.268.701	404.600	75.900	50.600		127.400	55.000	22.000		30.000					765.500	12.503.201	
26	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	5.867.000	22	17.732,0	18.181.879				1	225.654				500.000	18.907.533	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					277.000		390.000	1.487.200	17.420.333	
27	HL-06697	Tô Văn Hùng	5.057.000	23	14.887,4	15.265.108				1	194.500				400.000	15.859.608	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000			30.000		283.167			1.048.267	14.811.341	
28	HL-06741	Lê Văn Nhượng	5.867.000	22	17.736,4	18.186.390				1	225.654				500.000	18.912.044	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					356.000			1.176.200	17.735.844	
29	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	5.867.000	22	14.627,8	14.998.922				1	225.654				500.000	15.724.576	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000		293.000		390.000	1.533.200	14.191.376	
30	HS20-519	Nguyễn Văn Trọng		20	11.207,9	11.492.256									500.000	11.992.256						55.000					243.966	338.000		636.966	11.355.290	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.311**	**1.146.061,4**	**1.175.138.120**		**67**	**19.003.538**	**78**	**21.014.920**	**1.280.000**	**1.728.000**		**28.500.000**	**1.246.664.578**	**36.329.800**	**6.815.500**	**4.544.300**	**302.400**	**9.885.600**	**4.565.000**	**398.415**	**1.390.000**	**470.000**	**4.000.868**	**13.738.162**	**3.926.000**	**2.704.000**	**89.070.045**	**1.157.594.533**	
31	HL-01277	Trần Văn Lanh	6.469.000	8	7.373,3	7.560.368				1	248.808					7.809.176					78.100	55.000	41.183				200.000		260.000	634.283	7.174.893	
32	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	8.108.000	6	4.088,0	4.191.717				1	311.846					4.503.563				50.400	44.500	55.000					265.000			414.900	4.088.663	
33	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	7.051.000	1	444,0	455.265										455.265					4.600	55.000					277.000		78.000	414.600	40.665	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-05062	Liễu Văn Lương	6.161.000	6	4.584,0	4.700.301				1	236.962					4.937.263					49.400	55.000					295.450			399.850	4.537.413	
35	HL-05683	Phạm Văn Bình	6.161.000	2	1.215,0	1.245.826				1	236.962					1.482.788					14.800	55.000								69.800	1.412.988	
36	HL-07070	Vũ Văn Quảng	7.051.000	8	7.059,2	7.238.248										7.238.248					72.400	55.000	27.500							154.900	7.083.348	
37	HL-07219	Bùi Văn Nhân	5.867.000	5	3.818,9	3.915.738										3.915.738					39.200	55.000			30.000					124.200	3.791.538	
38	HL-00435	Lê Văn Tin	8.108.000	17	14.726,3	15.099.870		6	1.871.077	1	311.846				250.000	17.532.793	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	16.477.293	
39	HL-00503	Bùi Văn Cờ	8.108.000	14	12.497,1	12.814.164				6	1.871.077				500.000	15.185.241	648.700	121.700	81.100		143.300	55.000		1.390.000						2.439.800	12.745.441	
40	HL-00532	Bùi Đăng Hân	8.108.000	17	14.566,7	14.936.220				1	311.846				250.000	15.498.066	648.700	121.700	81.100		146.500	55.000								1.053.000	14.445.066	
41	HL-00664	Lê Văn Diễm	8.108.000	18	16.648,5	17.070.889				1	311.846				500.000	17.882.735	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					192.000			1.247.500	16.635.235	
42	HL-00722	Phạm Văn Hà	7.051.000	21	20.851,6	21.380.626				1	271.192				500.000	22.151.818	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	21.207.318	
43	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	8.108.000	16	11.769,0	12.067.591				1	311.846				250.000	12.629.437	648.700	121.700	81.100		117.800	55.000			30.000		220.000			1.274.300	11.355.137	
44	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	8.108.000	21	19.336,9	19.827.496				1	311.846				500.000	20.639.342	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	19.583.842	
45	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	7.051.000	20	18.892,5	19.371.822		3	813.577	1	271.192				500.000	20.956.591	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					214.000			1.158.500	19.798.091	
46	HL-01156	Trần Văn Tính	7.051.000	20	18.200,6	18.662.367				1	271.192				500.000	19.433.559	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			30.000		262.950	494.000		1.731.450	17.702.109	
47	HL-01169	Bùi Văn Cường	6.469.000	18	16.325,4	16.739.592		2	497.615	1	248.808				500.000	17.986.015	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	17.102.615	
48	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	6.469.000	17	13.226,9	13.562.428		4	995.231	1	248.808				250.000	15.056.467	517.600	97.100	64.700		143.800	55.000	13.683		30.000					921.883	14.134.584	
49	HL-01273	Phạm Văn Đệ	7.051.000	19	15.324,1	15.712.888				1	271.192				500.000	16.484.080	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	15.539.580	
50	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	7.051.000	19	18.612,0	19.084.205				1	271.192				500.000	19.855.397	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			30.000	1.000.000				1.974.500	17.880.897	
51	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	8.108.000	15	14.983,5	15.363.646		8	2.494.769	1	311.846				250.000	18.420.261	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					215.550	312.000		1.583.050	16.837.211	
52	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	7.051.000	19	16.065,5	16.473.098				1	271.192				500.000	17.244.290	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					261.250			1.205.750	16.038.540	
53	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	6.469.000	15	14.723,1	15.096.640		4	995.231	1	248.808				250.000	16.590.679	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			30.000		204.000			1.117.400	15.473.279	
54	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	7.051.000	20	20.222,4	20.735.462				1	271.192				500.000	21.506.654	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	20.562.154	
55	HL-01986	Phạm Văn Ninh	8.108.000	21	21.373,0	21.915.254				1	311.846	320.000			500.000	23.047.100	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					260.000			1.349.100	21.698.000	
56	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	8.108.000	15	14.053,2	14.409.744		5	1.559.231	1	311.846		384.000		250.000	16.914.821	648.700	121.700	81.100	50.400	149.000	55.000								1.105.900	15.808.921	
57	HL-02029	Phạm Văn Bằng	7.051.000	11	9.661,1	9.906.160		9	2.440.731	4	1.084.769				250.000	13.681.660	564.100	105.800	70.600	50.400	128.900	55.000					232.000			1.206.800	12.474.860	
58	HL-02069	Vũ Duy Trại	7.051.000	20	19.793,4	20.295.578				1	271.192				500.000	21.066.770	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				1.000.000	204.000			2.148.500	18.918.270	
59	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	8.108.000	21	19.831,9	20.335.055				1	311.846				500.000	21.146.901	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					287.000		468.000	1.810.500	19.336.401	
60	HL-02084	Trần Văn Trình	8.108.000	21	19.677,9	20.177.148				1	311.846				500.000	20.988.994	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					308.500			1.364.000	19.624.994	
61	HL-02126	Lê Văn Thăng	7.051.000	15	12.999,0	13.328.798		6	1.627.154	1	271.192		384.000		250.000	15.861.144	564.100	105.800	70.600	50.400	149.000	55.000					237.000			1.231.900	14.629.244	
62	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	7.051.000	21	19.695,5	20.195.195				1	271.192				500.000	20.966.387	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					321.650		338.000	1.604.150	19.362.237	
63	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	7.051.000	22	18.943,1	19.423.705				1	271.192		480.000		500.000	20.674.897	564.100	105.800	70.600	50.400	149.000	55.000					431.500		208.000	1.634.400	19.040.497	
64	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	8.108.000	13	13.729,8	14.078.139		9	2.806.615	1	311.846				250.000	17.446.600	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					237.000			1.292.500	16.154.100	
65	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	7.051.000	19	19.682,3	20.181.660				1	271.192				500.000	20.952.852	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					321.650			1.266.150	19.686.702	
66	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	7.051.000	22	24.732,4	25.359.886				1	271.192	320.000			500.000	26.451.078	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000					200.000			1.178.100	25.272.978	
67	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	8.108.000	14	11.418,8	11.708.455		3	935.538	1	311.846				250.000	13.205.839	648.700	121.700	81.100		123.500	55.000					261.250			1.291.250	11.914.589	
68	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	8.108.000	18	16.942,8	17.372.656				1	311.846				500.000	18.184.502	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					232.000			1.287.500	16.897.002	
69	HL-02326	Phạm Quang Tảu	7.051.000	19	17.033,5	17.465.657				1	271.192				500.000	18.236.849	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					232.000		338.000	1.514.500	16.722.349	
70	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	22	18.899,1	19.378.589				1	311.846				500.000	20.190.435	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	19.134.935	
71	HL-02419	Giang Đình Thanh	7.051.000	23	19.261,0	19.749.671				1	271.192		480.000		500.000	21.000.863	564.100	105.800	70.600	50.400	149.000	55.000								994.900	20.005.963	
72	HL-02494	Trần Văn Phông	6.469.000	17	13.334,0	13.672.246		3	746.423	1	248.808				250.000	14.917.477	517.600	97.100	64.700		142.400	55.000					200.250			1.077.050	13.840.427	
73	HL-02500	Trần Xuân Quang	7.051.000	21	17.521,9	17.966.448				1	271.192				500.000	18.737.640	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			30.000		260.000			1.234.500	17.503.140	
74	HL-02501	Vũ Văn Thậm	6.469.000	17	15.518,0	15.911.656		3	746.423	1	248.808				250.000	17.156.887	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				700.000	277.000			1.860.400	15.296.487	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-02506	Lăng Văn Hải	7.051.000	21	19.352,3	19.843.287				1	271.192				500.000	20.614.479	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					265.000			1.209.500	19.404.979	
76	HL-02572	Phạm Văn Khánh	7.051.000	21	16.650,7	17.073.145				1	271.192	320.000			500.000	18.164.337	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000					431.500		416.000	1.825.600	16.338.737	
77	HL-02580	Vũ Văn Thắng	7.051.000	20	18.583,4	19.054.879				1	271.192				500.000	19.826.071	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	18.881.571	
78	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	7.051.000	20	20.537,0	21.058.044				1	271.192	320.000			500.000	22.149.236	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000			30.000	800.000	239.200			2.047.300	20.101.936	
79	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	7.051.000	21	17.054,4	17.487.087				1	271.192				500.000	18.258.279	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	17.313.779	
80	HL-02592	Vũ Quang Trường	7.051.000	19	15.791,6	16.192.249				1	271.192				500.000	16.963.441	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					308.500		364.000	1.617.000	15.346.441	
81	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	7.051.000	20	17.048,9	17.481.448				1	271.192				500.000	18.252.640	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	27.500		30.000		355.000			1.357.000	16.895.640	
82	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	6.469.000	18	14.969,9	15.349.650				1	248.808				500.000	16.098.458	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	27.500		30.000		265.000			1.205.900	14.892.558	
83	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8.108.000	17	15.361,5	15.751.237				1	311.846				250.000	16.313.083	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	27.500				274.400			1.357.400	14.955.683	
84	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	6.469.000	18	14.162,4	14.521.714				1	248.808				500.000	15.270.522	517.600	97.100	64.700		145.900	55.000			30.000		1.219.000			2.129.300	13.141.222	
85	HL-05763	Phạm Văn Mùi	6.469.000	17	14.147,7	14.506.641				1	248.808				250.000	15.005.449	517.600	97.100	64.700		143.300	55.000								877.700	14.127.749	
86	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	6.161.000	18	17.140,2	17.575.064		2	473.923	1	236.962				500.000	18.785.949	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	27.500							878.600	17.907.349	
87	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	6.161.000	21	19.355,6	19.846.671				1	236.962				500.000	20.583.633	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	19.732.533	
88	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	6.161.000	20	17.168,8	17.604.390				1	236.962				500.000	18.341.352	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000								851.100	17.490.252	
89	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	6.161.000	14	13.019,6	13.349.920				1	236.962				250.000	13.836.882	492.900	92.500	61.700		131.900	55.000								834.000	13.002.882	
90	HL-06281	Lê Văn Sỹ	6.161.000	14	11.941,0	12.243.955				1	236.962				250.000	12.730.917	492.900	92.500	61.700		120.800	55.000	27.500							850.400	11.880.517	
91	HL-06584	Bùi Văn Dũng	6.161.000	14	13.490,0	13.832.255				1	236.962				250.000	14.319.217	492.900	92.500	61.700		136.700	55.000	27.500		30.000	-1.382.000				-485.700	14.804.917	
92	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	5.867.000	20	17.286,5	17.725.076				1	225.654				500.000	18.450.730	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			30.000		355.000			1.205.200	17.245.530	
93	HL-06623	Trần Quang Vạn	5.867.000	21	19.509,6	20.004.578				1	225.654				500.000	20.730.232	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					204.000			1.024.200	19.706.032	
94	HL-06715	Ly Mí Cát	5.867.000	17	12.190,5	12.499.785				1	225.654				250.000	12.975.439	469.400	88.100	58.700		123.600	55.000	27.500		10.000		283.167			1.115.467	11.859.972	
95	HL-06719	Đào Văn Phong	5.867.000	19	15.269,1	15.656.492				1	225.654				500.000	16.382.146	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	41.183		30.000					891.383	15.490.763	
96	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	5.867.000	15	11.314,0	11.601.047				1	225.654				250.000	12.076.701	469.400	88.100	58.700		114.600	55.000			30.000		345.184	364.000		1.524.984	10.551.717	
97	HL-07158	Bùi Văn Hoa	5.867.000	14	11.278,0	11.564.134				1	225.654				250.000	12.039.788	469.400	88.100	58.700		114.200	55.000	13.683		10.000		301.167			1.110.250	10.929.538	
98	HL-07491	Phạm Tiến Thặng	6.469.000	21	18.877,1	19.356.031				1	248.808				500.000	20.104.839	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					218.900	520.000		1.622.300	18.482.539	
99	HL-07539	Trần Văn Long	5.867.000	20	16.247,0	16.659.203				1	225.654				500.000	17.384.857	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					199.238	312.000		1.331.438	16.053.419	
100	HL-07540	Nguyễn Văn Thuật	5.867.000	20	16.208,5	16.619.726				1	225.654				500.000	17.345.380	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					199.237	546.000		1.565.437	15.779.943	
101	HL-07554	Trương Sỹ Tường	5.867.000	21	17.404,2	17.845.762				1	225.654				500.000	18.571.416	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					199.237	598.000		1.617.437	16.953.979	
102	HL-07560	Lương Duy Điệp	5.867.000	18	11.219,3	11.503.894				1	225.654				500.000	12.229.548	469.400	88.100	58.700		116.100	55.000								787.300	11.442.248	
103	HS20-474	Giàng Seo Phồng		3	2.262,0	2.319.389										2.319.389						55.000					77.977	208.000		340.977	1.978.412	
104	HS20-475	Trần Văn Đàn		2	1.722,0	1.765.689										1.765.689						55.000					62.900			117.900	1.647.789	
105	HS20-476	Giàng A Pềnh		3	1.871,0	1.918.469										1.918.469						55.000					98.588	130.000		283.588	1.634.881	
106	HS20-477	Lò Văn Linh		3	2.040,0	2.091.757										2.091.757						55.000						104.000		159.000	1.932.757	
107	HS20-489	Trần Quốc Huy		7	4.463,0	4.576.231										4.576.231						55.000	27.500				282.000			364.500	4.211.731	
108	HS20-491	Bùi Đức Thạch		7	5.809,0	5.956.380										5.956.380						55.000					200.000		234.000	489.000	5.467.380	
109	HS20-518	Lò Mí Lồng		13	10.810,0	11.084.260									250.000	11.334.260						55.000	27.500				243.967	338.000		664.467	10.669.793	
110	HS20-591	Đoàn Đức Luân		10	7.405,7	7.593.539									250.000	7.843.539						55.000								55.000	7.788.539	
111	TV20-487	Vàng A Chứ	5.867.000	9	5.627,0	5.769.763				1	191.806				250.000	6.211.569					62.100	55.000	13.683			621.157				751.940	5.459.629	
112	TV20-492	Chu Văn Đức	5.867.000	10	5.608,9	5.751.203									250.000	6.001.203					60.000	55.000				600.120				715.120	5.286.083	
113	TV20-494	Đặng Thiên Đềnh	5.867.000	11	6.208,4	6.365.909									250.000	6.615.909					66.200	55.000				661.591				782.791	5.833.118	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**22**	**5.962,0**	**6.113.262**				**1**	**180.885**			**52.102**		**6.346.249**	**376.300**	**70.600**	**47.100**		**58.500**	**55.000**			**30.000**					**637.500**	**5.708.749**	
114	HL-02426	Trần Thị Lệ	4.703.000	22	5.962,0	6.113.262				1	180.885			52.102		6.346.249	376.300	70.600	47.100		58.500	55.000			30.000					637.500	5.708.749	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
5	**37**	**Tổ cơ điện ngoài lò**		**16**	**3.792,0**	**3.888.207**		**6**	**1.264.615**	**1**	**210.769**			**30.377**		**5.393.968**	**438.500**	**82.300**	**54.900**		**48.200**	**55.000**			**30.000**					**708.900**	**4.685.068**	
115	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.480.000	16	3.792,0	3.888.207		6	1.264.615	1	210.769			30.377		5.393.968	438.500	82.300	54.900		48.200	55.000			30.000					708.900	4.685.068	
Tổng cộng				**1.953**	**1.565.230,0**	**1.634.272.639**	**-3.016.265**	**86**	**23.445.346**	**108**	**28.787.573**	**2.560.000**	**2.208.000**	**162.011**	**37.600.000**	**1.726.019.304**	**51.952.600**	**9.746.300**	**6.498.200**	**352.800**	**13.781.600**	**6.270.000**	**420.415**	**1.390.000**	**740.000**	**4.000.868**	**17.354.945**	**4.524.000**	**3.484.000**	**120.515.728**	**1.605.503.576**	

Quảng Ninh, Ngày 18 Tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**